

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 427/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 11/9/2025
V/v Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Vân Hương.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phan Thị Dòn;
2. Bà Trần Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thuý - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Không có.

Ngày 11 tháng 9 năm 2025, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 422/2025/HNGĐ-ST ngày 26/05/2025 về việc “Vụ án ly hôn - Mâu thuẫn gia đình” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 308/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2025, giữa:

Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị N**, sinh ngày 29/01/1991.

Căn cước công dân số 089191007251 cấp ngày 20/1/2022 tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi thường trú: M, Thành Phố L, Tỉnh An Giang.

Cư trú: A5/19 ấp A, xã T, Huyện B (cũ) nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 08/10/1992.

Căn cước công dân số 093092003563 cấp ngày 18/9/2023 tại Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Nơi thường trú: A5/19 ấp A, xã T, Huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Cư trú: A5/19 ấp A, xã T, Huyện B(cũ) nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Bà N và Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/05/2025 và bản tự khai của nguyên đơn bà Phạm Thị N trình bày:

Về việc đăng ký kết hôn: Tôi và ông Nguyễn Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, Thị xã L, Tỉnh Hậu Giang theo Giấy chứng nhận kết hôn số 97 quyền số 2017 cấp ngày 07/11/2017, do tự nguyện.

Thời gian đầu không có mâu thuẫn, Chúng tôi phát sinh mâu thuẫn từ năm 2023 nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung.

Tình cảm hôn nhân không còn. Không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông H.

Về con chung Chúng tôi có một con chung tên Nguyễn Phạm Nhứt H1, giới tính: nam, sinh ngày 21/09/2018.

Khi ly hôn tôi yêu cầu được nuôi 01 con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung vợ chồng: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Phạm Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt

Bị đơn ông Nguyễn Văn T có bản tự khai trình bày.

Tôi và bà Phạm Thị N sống chung 2017 có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, L, Hậu Giang

Chúng tôi sống chung có một con chung là Nguyễn Phạm Nhứt H1 hiện nay ở với Bà nội

Chúng tôi không có tài sản chung, không có nợ chung

Chúng tôi ly thân đã lâu nên nay vợ tôi ly hôn tôi đồng ý

Về con chung Tôi giao cho mẹ nuôi, tạm hoãn cấp dưỡng

Về tài sản chung là không có

Về nợ chung không có

Ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị N nộp đơn xin ly hôn đối với ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại huyện B (nay là xã T, Thành phố Hồ Chí Minh). Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì

vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn và bị đơn: Do nguyên đơn bà Phạm Thị N và bị đơn ông Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 97 quyền số 2017 cấp ngày 07/11/2017 có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Theo trình bày của bà N và ông T thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do từ năm 2023 vợ chồng không còn tiếng nói chung. Vì vậy, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông T và ông T cũng đồng ý ly hôn với bà N.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy, theo sự xác nhận của bà N và ông T thì giữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống, từ lâu hai bên đã sống ly thân. Như vậy, mục đích hôn nhân giữa bà N và ông T đã không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, bà N yêu cầu ly hôn đối với ông T là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về con chung: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T cùng xác nhận có 01 con chung tên Nguyễn Phạm Nhứt H1, giới tính: nam, sinh ngày 21/09/2018. Hiện nay trẻ đang sống với bà N. Sau khi ly hôn bà N và ông T cùng thống nhất giao trẻ Nguyễn Phạm Nhứt H1 cho bà N nuôi dưỡng đến trưởng thành.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Văn T cho đến khi bà N có yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn T có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về tài sản chung: Bà N và ông T cùng xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp thì nộp đơn khởi kiện ở vụ án khác.

[8] Về nợ chung: Bà N và ông T cùng xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp thì nộp đơn khởi kiện ở vụ án khác.

[9] Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 85 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị N với ông Nguyễn Văn T.

Bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Văn T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 97 quyển số 2017 do UBND xã L, Thị xã L, Tỉnh Hậu Giang cấp ngày 07/11/2017 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Văn T có 01 con chung tên Nguyễn Phạm Nhứt H1, giới tính: nam, sinh ngày 21/09/2018.

Giao con chung tên Nguyễn Phạm Nhứt H1, giới tính: nam, sinh ngày 21/09/2018 cho bà Phạm Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Văn T cho đến khi bà Phạm Thị N có yêu cầu.

Ông Nguyễn Văn T có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền cản trở, vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con sau này theo quy định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó theo quy định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu có phát sinh tranh chấp thì nộp đơn khởi kiện ở vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Phạm Thị N chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà bà N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0052532 ngày 20/05/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 10;
- THADS TP.HCM ;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Đặng Thị Vân Hương